

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2025/DS-ST

Ngày: 31/3/2025

“V/v tranh chấp về dân sự chia thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hải
2. Ông Huỳnh Văn Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thuyền – Kiểm sát viên

Trong các ngày 27/3 và 31/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2024/TLST-DS ngày 05/3/2024, về việc “*Tranh chấp về dân sự chia thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2025/QĐXXST-DS ngày 27/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Bà Bùi Thị V, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

2/ Ông Bùi Văn K, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, ấp P, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ B, ấp M, xã M, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà Bùi Thu P, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số A, đường P, tổ C, khóm Mỹ Phú, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987

Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tấn Th.

2/ Ông Nguyễn Tấn Th, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ B, khóm M, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Anh Bùi Thanh Ph, sinh năm 1979

4/ Chị Bùi Thanh H, sinh năm 1980

5/ Anh Bùi Trúc G, sinh năm 1984

6/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960.

Cùng ngụ địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp B, xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

7/ Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1978;

8/ Anh Bùi Văn K, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ thường trú: Số A, đường P, tổ C, khóm Mỹ Phú, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng địa chỉ liên lạc: Số A, Tổ B, Ấp 1, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

9/ Bà Võ Thị Th, sinh năm 1969.

10/ Chị Bùi Thị Yến N, sinh năm 1990.

11/ Anh Bùi Tuấn M, sinh năm 1997.

Cùng ngụ địa chỉ: Số A, đường B, Tổ C, Khóm 1, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

12/ Ông Bùi Văn T, sinh năm 1964;

13/ Chị Võ Thị Thanh Th, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Số A, đường P, tổ C, khóm M, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị V, bà Bùi Thanh Thúy, ông Bùi Văn K trình bày:*

Cha của các Ông, Bà là cụ Bùi Văn Kh, sinh năm 1926 (mất ngày 13/9/2009), mẹ là cụ Lê Thị S, sinh năm 1932 (mất ngày 07/4/2010); cụ Kh và S chỉ có 08 người con ruột, ngoài ra không có con nuôi hay con riêng, gồm:

1. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1952. Bà B chết năm 2021, hàng thừa kế của bà B là chồng: ông Nguyễn Tấn Th, sinh năm 1949 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987.

2. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1956 (chết năm 2015). Ông C chết năm 2015, hàng thừa kế của ông C là vợ Nguyễn Thị N, con ruột: Bùi Thanh Ph, Bùi Thanh H, Bùi Trúc G.

3. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1961

4. Bùi Thanh T, sinh năm 1964

5. Bùi Thị V, sinh năm 1967.

6. Bùi Văn H, sinh năm 1969. Ông H chết năm 2020, hàng thừa kế của ông H là vợ bà Võ Thị Th, con: Bùi Thị Yến N, Bùi Tuấn M.

7. Bùi Thu P, sinh năm 1972

8. Bùi Văn Th, sinh năm 1978. Ông Th chết năm 2020, hàng thừa kế của ông Th là vợ: bà Lê Thị Đ và con Bùi Văn K.

Khi còn sống cha, mẹ có tài sản là một căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích 192,5m² (đo đạc thực tế 242,1m²), thuộc 02 thửa đất 2502 (Diện tích đất 80m², đất T), 2872 Diện tích đất 112,5m² (đất Lúa), tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc thực tế hiện nay là thửa 395, diện tích thực tế 129,6m² loại đất ODT + CLN và thửa 126, diện tích thực tế 112,5m² loại đất LUC) tọa lạc tại ấp 04 xã Mỹ Trà, thị xã Cao Lãnh (Nay là phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh), tỉnh Đồng Tháp.

Cha mẹ chết không để lại di chúc, di sản nêu trên để lại cho các con quản lý. Hiện nay căn nhà gắn liền với đất nêu trên do bà Bùi Thu P quản lý sử dụng.

Hiện nay anh chị em không thống nhất được việc chia thừa kế nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Các bên đã thống nhất chia giá trị đất là 2.500.000.000 đồng, thống nhất không chia giá trị nhà vì nhà này cha mẹ xây đã lâu (năm 1999), nên giá trị sử dụng còn thấp. Yêu cầu chia giá trị đất làm 8 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng là 312.500.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Ph ở chung cha mẹ, có công gìn giữ nhà nên chúng tôi thống nhất mỗi người chỉ nhận số tiền là 300.000.000 đồng, số tiền còn lại của mỗi người là 12.500.000 đồng tự nguyện cho bà Ph.

Đồng ý giao nhà đất và các tài sản trong nhà như tủ, bàn, ghế...của cha mẹ để lại cho bà Ph quản lý, sử dụng.

** Tại đơn phản tố, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thu P trình bày:*

Về nội dung các hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày, bà Ph thống nhất.

Về di sản thừa kế của cha mẹ để lại như nguyên đơn đã trình bày, bà thống nhất.

Về giá trị di sản là phần đất trị giá 2.500.000.000 đồng các bên đã thỏa thuận bà thống nhất.

Bà Ph không thống nhất chia di sản thừa kế thành làm 8 phần. Bởi vì, năm 1999, cha mẹ xây dựng căn nhà ngang 4m, dài 80m, kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch. Trong cùng năm 1999, thì bà Ph về sống chung để phụng dưỡng cha mẹ và là người trực tiếp quản lý sử dụng đối với phần diện tích nhà, đất nêu trên. Sau quá trình sử dụng thì căn nhà cha mẹ xây dựng bị xuống cấp nên bà có nhiều lần sửa chữa và xây dựng thêm, cụ thể như sau: Năm

2006, bà có thuê người đổ đất để san lấp phần ao phía sau nhà để sau này xây dựng thêm căn bếp; Năm 2012, bà có thuê người sửa chữa lại 01 phần căn nhà; Năm 2014, bà sửa chữa lại phần phía sau căn bếp. Đến năm 2022, bà xây dựng thêm căn bếp, ngang 4m, dài 20m, kết cấu vách tole, mái tole, nền gạch tàu gắn liền với căn nhà nêu trên. Số tiền dùng để san lấp đất, sửa chữa nhà và xây dựng thêm căn bếp là tiền của cá nhân của bà. Từ khi cha mẹ chết, bà tiếp tục sử dụng nhà, đất cho đến nay để thờ cúng và làm đám giỗ hằng năm cho cha mẹ. Do đó, bà Ph yêu cầu:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản cha, mẹ để lại thành 10 phần bằng nhau. Trong đó, chia 08 phần cho 08 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất; 01 phần của người có công sức gìn giữ, tôn tạo; 01 phần của người thờ cúng cha mẹ. Bà yêu cầu được nhận 03 kỷ phần, bao gồm: 01 kỷ phần thừa kế; 01 kỷ phần do tôi có công gìn giữ, tôn tạo và 01 kỷ phần thờ cúng cha mẹ. Bà đồng ý nhận 02 kỷ phần của ông Bùi Văn C và ông Bùi Văn H (do hàng thừa kế của ông C và ông H đã có văn bản thống nhất tặng cho lại bà). Bà đồng ý nhận hiện vật là nhà đất, các tài sản trong nhà cha mẹ để lại. Bà đồng ý trả giá trị nhà, đất tương đương với 01 kỷ phần thừa kế mà các nguyên đơn được nhận. Cụ thể, bà Ph đồng ý trả cho bà V, ông K, bà Th, bà Đ (K), ông Th mỗi người được nhận 250.000.000 đồng (2.500.000.000 đồng/10).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Đ, anh Bùi Văn K trình bày:*

Bà Đ, anh K là vợ và con ruột của ông Bùi Văn Th (chết năm 2020).

Về nội dung các hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày, bà Đ, anh K thống nhất.

Về di sản thừa kế của cha mẹ để lại như nguyên đơn đã trình bày, bà Đ, anh K thống nhất.

Về giá trị di sản là phần đất trị giá 2.500.000.000 đồng các bên đã thỏa thuận bà Đ, anh K thống nhất.

Bà Đ, anh K thống nhất yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là 8 phần, bà Đ, anh K nhận 01 phần của ông Th là 300.000.000 đồng giống như nội dung nguyên đơn trình bày và yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Th và chị Nguyễn Thị Thanh T (ông Th cũng người đại diện theo ủy quyền của chị T) trình bày:*

Ông Th và chị T là chồng và con của bà Bùi Thị B.

Về nội dung các hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày, ông Th và chị T thống nhất.

Về giá trị đất, yêu cầu chia cũng như nguyên đơn đã trình bày và yêu cầu, cụ thể ông Th và chị T được nhận 01 kỷ phần của bà B được hưởng để lại là 300.000.000 đồng.

Không thống nhất theo yêu cầu của bà Ph chia thừa kế làm 10 phần. Lí do bà Ph không có công sức gì đóng góp, vì ông Th là người bỏ tiền ra đào hầm, chuyển mục đích sử dụng lên đất thổ cư, xin giấy phép xây dựng cùng bản vẽ, tiến hành thuê người cất nhà, nói chung tất cả thủ tục xây dựng cho cha mẹ vợ. Bà Ph từ lúc nhỏ thì ở với vợ chồng ông Th, lớn lên lấy chồng ở bên chồng, sau khi bà Ph ly dị chồng thì mới về nhà cha mẹ sinh sống, nên không có công sức đóng góp gì trong căn nhà này, cũng không có công sức gì chăm sóc, thờ cúng cha mẹ. Vì khi bà Ph về ở đây, ban ngày thì bà Ph đi mua bán ở phía trước nhà của ông Th, tối mới về nhà ngủ. Việc chăm sóc cha mẹ, thờ cúng trong nhà thì do bà B chi tiền, các anh chị em cũng cùng nhau chăm sóc cha mẹ, thờ cúng ông bà chứ không phải một mình bà Ph.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Th, anh Bùi Tuấn M, chị Bùi Thị Yến N trình bày:

Bà Th, anh M, chị N là vợ và con của ông Bùi Văn H, sinh năm 1969 (đã chết năm 2020). Bà Th, anh M, chị N đồng ý nhận phần thừa kế của ông H, nhưng cho lại phần thừa kế này cho bà Ph để bà Ph có nhà ở và thờ cúng ông bà, làm đám giỗ hàng năm (từ trước đến nay chuyện đám giỗ hàng năm là 5 đám đều do bà Ph lo cúng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thanh H, anh Bùi Thanh Ph, anh Bùi Trúc G trình bày:

Bà N, chị H, anh Ph, anh G là vợ con của ông Bùi Văn C, sinh năm 1956 (đã chết vào năm 2015).

Bà N, chị H, anh Ph, anh G xin nhận phần thừa kế theo pháp luật của ông C, nhưng cho lại cho bà Ph được hưởng. Lí do: để lại nhà đất này cho Ph hưởng để có nhà ở và thờ cúng ông bà. Từ trước đến nay chuyện đám giỗ hàng năm đều do Ph lo cúng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Văn T trình bày:*

Ông là chồng bà Ph, đang sống chung nhà với bà Ph. Khi ông cưới bà Ph thì bà B, ông Th có bắt ông hứa không được rước đi mà phải về ở rể, nên ông mới về ở chung trong nhà với vợ. Khi về ở chung thì ông có xây thêm nhà trước (chỗ phần cửa chính nhà đi ra vỉa hè dài ông xây dựng thêm như đổ đất, xây vách tường, làm mái tole, đóng la phong).

Do nay các bên thống nhất giao nhà đất cho vợ chồng ông tiếp tục quản lý, sử dụng, nên ông thống nhất không có yêu cầu gì đối với số tiền ông chi ra để sửa nhà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Thanh Th trình bày:

Chị là con của bà Ph, đang sống chung trong nhà với bà Ph. Hiện nay các di, cậu yêu cầu chia thừa kế, chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì, tùy mẹ quyết định.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh:*

Quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người liên quan và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Bùi Văn Kh và Lê Thị S.

Buộc bà Bùi Thu P giao lại cho Bùi Thị V, Bùi Văn K, Bùi Thanh T, Nguyễn Tấn Th (Nguyễn Thị Thanh T), Lê Thị Đ (Bùi Văn K) mỗi người số tiền 277.777.000 đồng tương đương với 01 kỷ phần thừa kế được nhận.

Bà Ph được quyền sử dụng nhà, đất tại thửa đất số 2502 và 2872 tờ bản đồ số 3.

Án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*tranh chấp về dân sự chia thừa kế*”. Bị đơn và bất động sản tranh chấp tại xã phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, anh Bùi Thanh Ph, chị Bùi Thanh H, anh Bùi Trúc G, bà Võ Thị Th, chị Bùi Thị Yến N, anh Bùi Tuấn M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất di sản thừa kế của cụ Bùi Văn Kh, cụ Lê Thị S tạo lập là quyền sử dụng đất và một căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 192,5m² (đo đạc thực tế 242,1m²), thuộc 02 thửa: thửa đất 2502 (Diện tích đất 80m², đất T), thửa 2872 Diện tích đất 112,5m² (đất Lúa), tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc thực tế hiện nay là thửa 395, diện tích thực tế 129,6m² loại đất ODT + CLN và thửa 126, diện tích thực tế 112,5m² loại đất LUC, thuộc

tờ bản đồ số 8), đất tọa lạc tại ấp 04 xã Mỹ Trà, thị xã Cao Lãnh (nay là phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh), tỉnh Đồng Tháp do hộ cụ Bùi Văn Kh đứng tên quyền sử dụng đất.

Các đương sự thống nhất xác định: thời điểm cấp đất, hộ của cụ Bùi Văn Kh chỉ có cụ Bùi Văn Kh, cụ Lê Thị S, con trai Bùi Văn Th cùng sinh sống, những người con khác đã lập gia đình ở riêng.

[2.2] Về thời hiệu thừa kế: Cụ ông Bùi Văn Kh, sinh năm 1926 (mất ngày 13/9/2009), cụ bà Lê Thị S, sinh năm 1932 (mất ngày 07/04/2010) đến nay còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Văn Kh, cụ Lê Thị S:

Các đương sự thống nhất cụ Kh và cụ S có 08 người con chung gồm:

1. Bà Bùi Thị B, sinh năm 1952. (Bà B chết năm 2021, hàng thừa kế của bà B là chồng: ông Nguyễn Tấn Th, sinh năm 1949 và con Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987)

2. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1956 (chết năm 2015). (Ông C chết năm 2015, hàng thừa kế của ông C là vợ Nguyễn Thị N, con ruột: Bùi Thanh Ph, Bùi Thanh H, Bùi Trúc G).

3. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1961

4. Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1964

5. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1967.

6. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1969. (Ông H chết năm 2020, hàng thừa kế của ông H là vợ bà Võ Thị Th, con: Bùi Thị Yên N, Bùi Tuấn M.)

7. Bà Bùi Thu P, sinh năm 1972

8. Ông Bùi Văn Th, sinh năm 1978. Ông Th chết năm 2020, hàng thừa kế của ông Th là vợ: bà Lê Thị Đ và con Bùi Văn K.

Ngoài ra, cụ Kh và cụ S không có con ruột, con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ ruột của hai cụ thì đã chết.

Như vậy, căn cứ vào Điều 611, Điều 613 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015. Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kh gồm: Bùi Thị B; Bùi Văn C; Bùi Văn K; Bùi Thanh T; Bùi Thị V; Bùi Văn H; Bùi Thu P; Bùi Văn Th.

[2.4] Về người quản lý di sản thừa kế và hiện trạng tài sản hiện nay: Các đương sự trình bày từ lúc cụ Kh, cụ S mất thì bà Ph là người quản lý căn nhà và đất của 02 cụ để lại.

[2.5] Về giá trị di sản: Các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị các bên đã thỏa thuận là 2.500.000.000 đồng. Căn nhà cấp 4 của 02 cụ đã xây từ năm 1999, đến nay còn ít giá trị nên thống nhất không chia mà giao cho bà Ph được hưởng, ngoài ra trong nhà có một số vật dụng như tủ, bàn ghế cũng thống nhất không yêu cầu chia mà để lại cho bà Ph

được hưởng, nên Hội đồng xét xử thống nhất chỉ xem xét giải quyết để chia giá trị quyền sử dụng đất theo giá các đương sự đã thỏa thuận là 2.500.000.000 đồng.

[2.6] Tại phiên tòa, các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Th + chị T (sau đây chỉ gọi chung là ông Th); bà Đ + anh K (sau đây chỉ gọi chung là bà Đ) vẫn yêu cầu chia di sản của 02 cụ Kh, S để lại làm 8 kỷ phần bằng nhau. Cụ thể, mỗi người được hưởng là $2.500.000.000 \text{ đồng} / 8 = 312.500.000 \text{ đồng}$; nhưng các nguyên đơn và ông Th, bà Đ chỉ yêu cầu được hưởng số tiền 300.000.000 đồng, số tiền 12.500.000 đồng còn lại thống nhất cho bà Ph được hưởng, xem như tiền công sức bà Ph gìn giữ nhà cửa, nuôi cha mẹ, thờ cúng ông bà.

Bà Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu chia di sản thừa kế làm 10 kỷ phần, 8 người con mỗi người 1 kỷ phần, 02 kỷ phần còn lại bà yêu cầu được hưởng là 1 kỷ phần công sức gìn giữ, tôn tạo; 01 kỷ phần của người thờ cúng cha mẹ, bà Ph thống nhất nhận phần của ông H, ông C, thống nhất chịu tiền án phí đối với 02 kỷ phần của ông H, ông C mà bà được hưởng.

[2.7] Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà Ph yêu cầu chia thêm cho bà kỷ phần do có công sức nuôi cha mẹ, gìn giữ tôn tạo di sản... có 01 phần cơ sở được chấp nhận. Bởi vì, tại phiên tòa, các bên đương sự cũng thừa nhận, năm 1999 khi cụ Kh, cụ S cất nhà thì bà Ph ly hôn với người chồng đầu tiên và về chung sống với 02 cụ. Khoảng năm 2000 thì ông Th kết hôn với bà Đ và về chung sống trong căn nhà này một thời gian ngắn khoảng vài tháng thì không ở đây nữa mà về bên nhà bà Đ tại xã Mỹ Trà sinh sống. Khoảng năm 2009, 2010 thì vợ chồng ông Th, bà Đ trở về lại căn nhà của 02 cụ sinh sống cùng 02 cụ khoảng 1-2 năm thì lại tiếp tục trở lại nhà bà Đ. Thời gian từ năm 1999 đến năm 2010 khi 02 cụ mất thì bà Ph ở cùng cha mẹ, chăm sóc cha mẹ. Từ khi 02 cụ mất thì việc hương khói, thờ cúng trong gia đình do bà Ph phụ trách. Tuy nhiên, các đương sự cũng thừa nhận, khi 02 cụ Kh, S còn sống cũng không có bệnh nhiều, tinh thần minh mẫn, tự chăm sóc bản thân được. Chỉ có cụ Kh thỉnh thoảng có nhập viện để điều trị bệnh thì người nuôi trong bệnh viện là bà Th, lo giấy tờ bên ngoài là bà Ph, tiền chăm sóc, sinh hoạt do bà B đưa, những người con khác thỉnh thoảng có đến thăm.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Ph có công chăm sóc các cụ nhưng không phải là chỉ một mình bà Ph mà còn có các người con khác, nhưng những người này không yêu cầu tính công chăm sóc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ khi 02 cụ mất, bà Ph có lo cúng giỗ, hương khói trong gia đình, tuy nhiên khi tổ chức cúng giỗ, các con cùng về tổ chức nấu nướng, những người con ở nơi khác về cũng có đưa tiền cho bà Ph ít nhiều để lo cúng giỗ.

Do đó, xét bà Ph có công chăm sóc cha mẹ, giữ gìn nhà cửa, hương khói trong gia đình, khi bà Ph về sinh sống cũng có đóng tiền thuế đất cho Nhà nước, nên bà Ph được hưởng thêm 01 kỷ phần là phù hợp pháp luật, ngoài ra

bà Ph được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và đất, tài sản vật dụng trong gia đình là đã có lợi cho bà Ph.

[2.8] Cụ thể di sản của 02 cụ được chia làm 09 kỷ phần như sau:

Số tiền 2.500.000.000 đồng chia 9, tương đương 277.777.000 đồng/01 kỷ phần, bà Ph được hưởng tổng cộng 04 kỷ phần, bà V, bà Th, ông K, ông Th + Tâm, bà Đ + Khanh được 01 kỷ phần.

Các đương sự thống nhất giao nhà và đất cho bà Ph nên bà Ph có trách nhiệm thanh toán giá trị các kỷ phần cho những người trong hàng thừa kế nêu trên.

[2.9] Đối với việc sửa chữa nhà của bà Ph, ông T: bà Ph trình bày có bơm cát thêm phía sau nhà và làm thêm nhà bếp nhưng chỉ che mái tole, dùng vách tole, nền đất; ông T trình bày có xây thêm từ phía ngoài nhà là lợp tole, cuốn nền, lát gạch, vách tường để có nơi buôn bán. Tuy nhiên, do các bên chỉ tranh chấp yêu cầu chia giá trị đất, căn nhà thống nhất giao bà Ph tiếp tục quản lý, sử dụng; bà Ph, ông T không yêu cầu xem xét trả giá trị phần xây dựng này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.10] Đối với con chung của bà Ph, ông T là cháu Bùi Thiên P, sinh năm 2016; con của chị Th là cháu Nguyễn Võ Tấn L, sinh năm 2017, hiện đang chung sống trong căn nhà tranh chấp. Bà Ph, ông T, chị Th trình bày, các cháu còn nhỏ, không có công sức đóng góp gì vào tài sản tranh chấp, cha mẹ là đại diện hợp pháp của các cháu không yêu cầu đưa các cháu tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử thống nhất không đưa các cháu tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, qua xem xét sổ hộ khẩu bà Ph xuất trình, trong hộ khẩu có anh Nguyễn Tấn Phúc, sinh năm 2000. Bà Th, bà Ph trình bày anh Phúc là con của bà Th, do gia đình không có hộ khẩu, nên chỉ xin nhập hộ khẩu chứ thực tế không có sinh sống tại đây, anh P có văn bản ý kiến thống nhất không có yêu cầu hay tranh chấp nên Hội đồng xét xử thống nhất không đưa anh Nguyễn Tấn P tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.11] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] *Án phí và chi phí tố tụng:*

- Án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được nhận thừa kế. Do bà Th, ông K, ông Th là người cao tuổi, có yêu cầu xin miễn nộp án phí, nên Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ tiền án phí cho bà Th, ông K, ông Th (chị T vẫn phải chịu án phí phần của chị T). Cụ thể:

01 kỷ phần 277.777.000 đồng x 5% = 13.889.000 đồng (làm tròn số).

Chị T phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí (do đã miễn cho ông Th) là 6.945.000 đồng.

Bà Ph phải chịu án phí của 4 kỷ phần là: 2.500.000.000 đồng – (277.777.000 đồng x 5 kỷ phần = 1.388.885.000 đồng) = 1.111.115.000 đồng.

(Án phí: 36.000.000 đồng + 3% phần vượt quá 800.000.000 đồng là 311.115.000 đồng = 45.333.000 đồng)

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 6.882.000 đồng, các đương sự mỗi người phải chịu tương ứng với kỷ phần được hưởng, mỗi kỷ phần là 6.882.000 đồng chia 9 là 765.000 đồng (làm tròn số). Do bà V đã tạm ứng số tiền này nên bà Th, ông K, ông Th + chị T, bà Đ + anh K phải trả lại cho bà V số tiền 765.000 đồng. Bà Ph trả cho bà V 765.000 đồng x 4 = 3.060.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 674, 675 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 618, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn K, bà Bùi Thanh Thúy, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thu P, ông Nguyễn Tấn Th, chị Nguyễn Thị Thanh T, bà Lê Thị Đ, anh Bùi Văn K đối với di sản thừa kế của cụ Bùi Văn Kh, Lê Thị S là phần đất tại thửa 2502 (Diện tích được cấp 80m², đất T), thửa 2872 Diện tích được cấp 112,5m² (đất Lúa), tờ bản đồ số 3 (theo đo đạc thực tế hiện nay là thửa 395, diện tích thực tế 129,6m² loại đất ODT + CLN và thửa 126, diện tích thực tế 112,5m² loại đất LUC); đất tọa lạc tại phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Bùi Văn Kh đứng tên quyền sử dụng đất.

2/ Bà Bùi Thu P có trách nhiệm trả tiền giá trị 01 kỷ phần cho bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thanh Th số tiền mỗi người là 277.777.000 đồng.

3/ Bà Bùi Thu P có trách nhiệm trả tiền giá trị 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Tấn Th, chị Nguyễn Thị Thanh T là 277.777.000 đồng.

4/ Bà Bùi Thu P có trách nhiệm trả tiền giá trị 01 kỷ phần cho bà Lê Thị Đ, anh Bùi Văn K số tiền là 277.777.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5/ Bà Bùi Thu P được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa 2502 (loại đất T, diện tích được cấp là 80m²) và thửa 2872 loại đất lúa, diện tích được cấp là 112,5m², tờ bản đồ số 03); đất tọa lạc tại phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh), tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Bùi Văn Kh đứng tên quyền sử dụng đất (Hiện nay qua đo đạc thực tế tương ứng tờ bản đồ số 8 thửa 395, diện tích 129,6m², loại đất ODT+CLN và thửa 126, diện tích 112,5m², loại đất LUC).

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/4/2024 và 12/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh).

6/ Bà Bùi Thu P được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải chịu các khoản phí, lệ phí (nếu có).

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi diện tích đất tại thửa 2502 và phần đất thuộc thửa 2872, tờ bản đồ số 03 do hộ ông Bùi Văn Kh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Bùi Thu P theo biên bản và sơ đồ đo đạc thực tế nêu trên.

7/ Về án phí: Bà Bùi Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.889.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng phí bà V đã nộp số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000390 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà V còn phải nộp tiếp số tiền 1.889.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.945.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012584 ngày 26/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Chị T phải nộp tiếp số tiền 695.000 đồng.

- Bà Lê Thị Đ, anh Bùi Văn K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.889.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng phí bà Đ, anh K đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013118 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà Đ và anh K còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 1.889.000 đồng.

- Bà Bùi Thanh Th được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000391 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

- Bà Bùi Thu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 45.333.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng phí bà Ph đã nộp là 17.000.000 đồng theo biên lai thu số 0013245 ngày 15/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà Ph còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 28.333.000 đồng.

8/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tổng cộng là 6.882.000 đồng, do bà Bùi Thị V tạm ứng: Bà Bùi Thanh Th, ông Bùi Văn K mỗi người phải trả lại cho bà Bùi Thị V số tiền 765.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn Th và chị Nguyễn Thị Thanh T liên đới trả lại cho bà Bùi Thị V số tiền 765.000 đồng. Bà Lê Thị Đ,

anh Bùi Văn K liên đới trả lại cho bà Bùi Thị V số tiền 765.000 đồng. Bà Bùi Thu P trả lại cho bà Bùi Thị V số tiền 3.060.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 – Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 – Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Hồng